

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOPHIA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SOPHIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SOPHIA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109911508

**3. Ngày thành lập:** 22/02/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Phú Thụy, Xã Phú Thị, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0945468686

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới bán hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610(Chính) |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác;<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng                                                                                                                                                                                           | 4632        |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.                                                  | 4649        |
| 4.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651        |
| 5.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác. | 4659        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4669 |
| 9.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230 |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |
| 11. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6201 |
| 12. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6202 |
| 13. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm;<br>- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật;<br>- Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin;<br>- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu;<br>- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin;<br>- Chứng thực chữ ký điện tử;<br>- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin;<br>- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin;<br>- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử. | 6209 |
| 14. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6311 |
| 15. | Cổng thông tin<br>(Không bao gồm: hoạt động thông tấn, báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6312 |
| 16. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; Các dịch vụ cắt xén thông tin.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6399 |
| 17. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6619 |
| 18. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6810 |
| 19. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý...                                                                                                                                                                          | 7020 |
| 21. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>Hoạt động trang trí nội thất.                                                            | 7410 |
| 22. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ; Môi giới chuyển giao công nghệ; Xúc tiến chuyển giao công nghệ.                                                                                                                                       | 7490 |
| 23. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 24. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.<br>- Website thương mại điện tử bán hàng; Website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử gồm: Sàn giao dịch thương mại điện tử; Website khuyến mại trực tuyến. | 4791 |
| 25. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động; Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).                                                                                                                        | 4799 |
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô;                                                                                                                                                                      | 4932 |
| 27. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 28. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5021 |
| 29. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5022 |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 31. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5225 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, đại lý làm thủ tục hải quan.                                                                                                                                  | 5229 |
| 34. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5510 |
| 35. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5610 |
| 36. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                 | 5621 |
| 37. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5629 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 39. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ viễn thông; Kinh doanh hàng hóa viễn thông;<br>- Cung cấp dịch vụ viễn thông;<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông;<br>- Dịch vụ viễn thông cơ bản; Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;<br>- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. | 6190 |
| 40. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.                                                                                                                                               | 7810 |
| 41. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7820 |
| 42. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                            | 7830 |
| 43. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8130 |
| 44. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8211 |
| 45. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu; Dịch vụ hỗ trợ thư ký.                                                                                                                                                                                   | 8219 |
| 46. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                   | 4741 |
| 47. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                | 4742 |
| 48. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                     | 4752 |
| 49. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                              | 4753 |
| 50. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                  | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 22.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                             | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | HOÀNG<br>CÔNG<br>THẮNG | T03, tầng 12B,<br>nhà số 8 KĐT<br>Times City, 458<br>Minh Khai,<br>Phường Minh<br>Khai, Quận Hai<br>Bà Trưng, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.100.0<br>00 | 11.000.000.000           | 50,000       | 0260750005<br>62                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                                                | Tổng số                            | 1.100.0<br>00 | 11.000.000.000           | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ THỊ BÍCH<br>NGỌC    | T03, tầng 12B,<br>nhà số 8 KĐT<br>Times City, 458<br>Minh Khai,<br>Phường Minh<br>Khai, Quận Hai<br>Bà Trưng, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 550.000       | 5.500.000.000            | 25,000       | 013007296                                                                                                              |            |
|     |                        |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                                                | Tổng số                            | 550.000       | 5.500.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                                                        |                           |         |               |        |                  |
|---|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | LÊ THỊ MINH HẰNG | T03, tầng 12B, nhà số 8 KĐT Times City, 458 Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 550.000 | 5.500.000.000 | 25,000 | 0011860079<br>37 |
|   |                  |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                                        | Tổng số                   | 550.000 | 5.500.000.000 | 25,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THỊ BÍCH NGỌC

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/04/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 013007296

Ngày cấp: 11/09/2007 Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Thôn Phú Thụy, Xã Phú Thị, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: T03, tầng 12B, nhà số 8 KĐT Times City, 458 Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội